Signature Not Verified
Ký bởi: Tổng Công Ty Dược Việt Nam - CTCP
Ký ngày: 30-8-2021 15:31:28

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 54

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP ("Tổng Công ty") được chuyển đổi từ hình thức công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu sang công ty cổ phần từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100109385 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty trong kỳ hiện tại được trình bày tại Thuyết minh số 1 – Thông tin chung về Tổng Công ty.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 12 Ngô Tất Tố, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam và các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	*Địa chỉ*
Văn phòng Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	12 Ngô Tất Tố, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội
Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Khoa học Công nghệ Dược	160 phố Tôn Đức Thắng, quận Đống Đa, Hà Nội
Văn phòng đại diện Tổng Công ty Dược Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh	126A phố Trần Quốc Thảo, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh
Trung tâm Dịch vụ Thương mại Dược mỹ phẩm	12 Ngô Tất Tố, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Văn Sơn	Chủ tịch	
Ông Đinh Xuân Hấn	Thành viên	
Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Thành viên	
Bà Nguyễn Hồng Nhung	Thành viên	
Bà Phạm Thị Xuân Hương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2021
Ông Trần Anh Vương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2021

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Khái	Trưởng ban
Bà Ngô Thị Bích Thảo	Thành viên
Ông Trần Văn Hải	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đinh Xuân Hấn	Tổng Giám đốc
Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Văn Sơn, Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Ông Lê Văn Sơn đã ủy quyền cho Ông Đinh Xuân Hấn - Tổng Giám đốc ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 theo Giấy Ủy quyền số 001/GUQ-TCTD ngày 1 tháng 1 năm 2021 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

TỔNG CÔNG TY DƯỢC VIỆT NAM

Đinh Xuân Hân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2021

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel: +84 24 3831 5100
Fax: +84 24 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 61516334/22672163 – HN/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tổng Công ty và các công ty con"), được lập ngày 27 tháng 8 năm 2021 và được trình bày từ trang 5 đến trang 54, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM CHI NHÁNH HÀ NỘI

Trịnh Xuân Hòa
Phó Tổng Giám đốc
Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0754-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2021

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2021*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**3.897.562.768.391**	**3.943.433.007.847**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***82.657.557.931***	***83.142.273.139***
111	1. Tiền		66.657.557.931	73.142.273.139
112	2. Các khoản tương đương tiền		16.000.000.000	10.000.000.000
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***		***632.050.000.000***	***602.156.027.397***
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1	50.000.000	10.176.027.397
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	632.000.000.000	591.980.000.000
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***1.708.678.468.624***	***1.815.570.080.027***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	1.580.512.036.086	1.668.607.215.899
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	45.008.555.087	70.603.935.079
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	103.867.936.199	95.706.418.040
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.3	(20.710.058.748)	(19.347.488.991)
140	***IV. Hàng tồn kho***	***9***	***1.426.972.774.915***	***1.401.907.156.060***
141	1. Hàng tồn kho		1.443.696.700.610	1.414.631.246.102
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(16.723.925.695)	(12.724.090.042)
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***47.203.966.921***	***40.657.471.224***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		6.816.481.023	3.016.143.466
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		38.499.842.859	35.625.137.312
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước		1.887.643.039	2.016.190.446
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**2.183.380.478.585**	**2.159.702.617.164**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***1.918.060.628***	***102.485.628***
216	1. Phải thu dài hạn khác		1.918.060.628	102.485.628
220	***II. Tài sản cố định***		***343.035.655.721***	***321.896.945.006***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	228.570.655.510	205.998.098.095
222	Nguyên giá		530.737.256.845	498.076.090.070
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(302.166.601.335)	(292.077.991.975)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	114.465.000.211	115.898.846.911
228	Nguyên giá		128.357.827.193	128.506.486.793
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(13.892.826.982)	(12.607.639.882)
240	***III. Tài sản dở dang dài hạn***		***4.183.009.782***	***37.995.016.767***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	4.183.009.782	37.995.016.767
250	***IV. Đầu tư tài chính dài hạn***		***1.798.587.315.052***	***1.764.351.764.800***
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	13.1	980.058.037.875	971.353.164.123
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	13.2	833.526.199.493	833.526.199.493
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(14.996.922.316)	(40.527.598.816)
260	***V. Tài sản dài hạn khác***		***35.656.437.402***	***35.356.404.963***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	35.656.437.402	35.356.404.963
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**6.080.943.246.976**	**6.103.135.625.011**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2021*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**3.159.137.826.947**	**3.194.218.954.138**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***3.105.501.088.336***	***3.136.938.847.527***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	1.622.572.651.502	1.737.216.972.520
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	34.607.227.105	58.114.092.866
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	4.579.871.277	8.086.642.045
314	4. Phải trả người lao động		17.341.501.668	30.722.007.035
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	5.227.639.431	9.485.468.753
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		989.874.245	199.237.500
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	197.292.786.481	50.229.903.676
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	1.218.166.542.606	1.229.483.636.363
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	4.722.994.021	13.400.886.769
330	***II. Nợ dài hạn***		***53.636.738.611***	***57.280.106.611***
331	1. Phải trả người bán dài hạn	15.1	12.000.000.000	12.000.000.000
337	2. Phải trả dài hạn khác		158.648.611	158.648.611
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	41.478.090.000	45.121.458.000
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**2.921.805.420.029**	**2.908.916.670.873**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***20***	***2.921.805.420.029***	***2.908.916.670.873***
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.370.000.000.000	2.370.000.000.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*2.370.000.000.000*	*2.370.000.000.000*
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		57.739.257.171	57.739.257.171
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(539.737.478.258)	(539.737.478.258)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		1.215.229.503	2.568.774.301
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		244.340.116.855	168.112.782.422
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		982.699.119	982.699.119
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		624.090.774.330	682.427.840.086
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*508.649.726.694*	*498.990.995.275*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước*		*115.441.047.636*	*183.436.844.811*
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		163.174.821.309	166.822.796.032
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**6.080.943.246.976**	**6.103.135.625.011**

Người lập		*Người duyệt*	
Nguyễn Thị Hằng	Trần Anh Tuấn	Hàn Thị Khánh Vinh	Đinh Xuân Hấn
Người lập	*Kế toán trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*	*Tổng Giám đốc*

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	23.1	**2.300.246.618.130**	**2.535.710.829.410**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	23.1	**(11.851.891.954)**	**(16.351.326.572)**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	23.1	**2.288.394.726.176**	**2.519.359.502.838**
11	**4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	24	**(2.073.649.235.374)**	**(2.281.977.167.899)**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**214.745.490.802**	**237.382.334.939**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	23.2	**58.762.199.546**	**42.407.716.419**
22	**7. Chi phí tài chính**	25	**(8.100.774.804)**	**(59.719.187.623)**
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(30.237.517.903)*	*(39.251.959.924)*
24	**8. Phần lãi trong công ty liên kết**	13.1	**49.271.799.967**	**72.941.882.216**
25	**9. Chi phí bán hàng**	26	**(118.205.478.657)**	**(121.515.668.492)**
26	**10. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	26	**(59.652.888.637)**	**(57.845.630.380)**
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**136.820.348.217**	**113.651.447.079**
31	**12. Thu nhập khác**		**634.638.984**	**781.436.032**
32	**13. Chi phí khác**		**(597.850.062)**	**(293.758.254)**
40	**14. Lợi nhuận khác**		**36.788.922**	**487.677.778**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**136.857.137.139**	**114.139.124.857**
51	**16. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	28.1	**(8.094.476.823)**	**(6.962.102.525)**
52	**17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại**		**-**	**-**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (Trình bày lại)*
60	**18. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**128.762.660.316**	**107.177.022.332**
61	**19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ**		**117.730.257.636**	**97.296.211.672**
62	**20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		**11.032.402.680**	**9.880.810.660**
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**30**	**470**	**394**
71	**22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**30**	**470**	**394**

Người lập *Người duyệt*

Nguyễn Thị Hằng	Trần Anh Tuấn	Hàn Thị Khánh Vinh	Đinh Xuân Hấn
Người lập	*Kế toán trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*	*Tổng Giám đốc*

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận trước thuế**		**136.857.137.139**	**114.139.124.857**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	10,11	14.152.554.250	13.779.336.181
03	(Hoàn nhập dự phòng)/các khoản dự phòng		(15.344.682.906)	14.952.451.381
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		75.847.768	4.523.554.097
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(89.539.808.565)	(103.731.435.469)
06	Chi phí lãi vay	25	30.237.517.903	39.251.959.924
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**76.438.565.589**	**82.914.990.971**
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		141.498.903.378	(129.920.368.755)
10	Tăng hàng tồn kho		(33.889.042.692)	(79.420.573.694)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(107.191.803.825)	149.668.322.798
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(4.100.369.996)	652.075.532
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		10.126.027.397	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(30.625.358.570)	(39.588.088.718)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	28.2	(10.968.787.155)	(8.713.286.328)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(13.933.013.326)	(16.111.087.948)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh**		**27.355.120.800**	**(40.518.016.142)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(4.489.671.566)	(5.721.512.889)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		3.300.000	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(40.020.000.000)	(5.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		-	75.000.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		40.300.039.941	49.390.927.229
30	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư**		**(4.206.331.625)**	**113.669.414.340**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành		(20.400.000)	-
33	Tiền thu từ đi vay		1.467.892.254.892	1.522.372.219.306
34	Tiền trả nợ gốc vay		(1.482.852.716.649)	(1.533.033.005.686)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu và cổ đông không kiểm soát		(4.286.150.500)	(15.288.000)
40	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính**		**(19.267.012.257)**	**(10.676.074.380)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**3.881.776.918**	**62.475.323.818**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**83.142.273.139**	**118.980.492.011**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(4.366.492.126)	(1.777.509.066)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**4**	**82.657.557.931**	**179.678.306.763**

Người lập		*Người duyệt*	
Nguyễn Thị Hằng	Trần Anh Tuấn	Hàn Thị Khánh Vinh	Đinh Xuân Hấn
Người lập	*Kế toán trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*	*Tổng Giám đốc*

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2021

1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP ("Tổng Công ty") được chuyển đổi từ hình thức công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu sang công ty cổ phần từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100109385 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- Sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu;
- Dịch vụ bảo quản thuốc, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh; dịch vụ kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng;
- Dịch vụ chuyển giao công nghệ;
- Sản xuất thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm, chất diệt khuẩn, khử trùng cho người;
- Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Quảng cáo (trừ quảng cáo thuốc lá);
- In ấn và dịch vụ liên quan đến in;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng, kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô; kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô;
- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;
- Sản xuất giấy nhăn, bìa nhăn, bao bì từ giấy và bìa; và
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 12 Ngô Tất Tố, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam và các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	*Địa chỉ*
Văn phòng Tổng Công ty	12 Ngô Tất Tố, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội
Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Khoa học Công nghệ Dược	160 phố Tôn Đức Thắng, quận Đống Đa, Hà Nội
Văn phòng đại diện Tổng Công ty Dược Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh	126A phố Trần Quốc Thảo, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh
Trung tâm Dịch vụ Thương mại Dược mỹ phẩm	12 Ngô Tất Tố, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty và các công ty con là 12 tháng.

Số lượng nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 1.115 người (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.117 người).

1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty có 4 công ty con. Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty như sau:

				Ngày 30 tháng 6 năm 2021			*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*		
STT	*Tên công ty*	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Hoạt động chính trong kỳ*	*Tỷ lệ góp vốn*	*Tỷ lệ biểu quyết*	*Tỷ lệ sở hữu và lợi ích*	*Tỷ lệ góp vốn*	*Tỷ lệ biểu quyết*	*Tỷ lệ sở hữu và lợi ích*
1	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Số 87, phố Nguyễn Văn Trỗi, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội	Bán buôn và bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh.	65,41%	65,41%	65,41%	65,41%	65,41%	65,41%
2	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	Số 509 – 515 Tô Hiến Thành, phường 14, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh xuất nhập khẩu dược phẩm, dụng cụ, thiết bị y tế, mỹ phẩm.	66,35%	66,57%	66,57%	66,35%	66,57%	66,57%
3	Công ty Cổ phần Dược Trung ương 3	Số 115, đường Ngô Gia Tự, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng	Sản xuất kinh doanh dược phẩm, bao bì dược, thực phẩm bổ dưỡng, máy móc, thiết bị y tế, chế biến dược liệu.	65,00%	66,73%	66,73%	65,00%	66,65%	66,65%
4	Công ty TNHH Dược phẩm Codupha-Lào (*)	Số 253, đường Vieng Chaluen, quận Saysetta, Thủ đô Vientiane, Lào	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm.	62,17%	93,70%	62,38%	62,17%	93,70%	62,38%

(*) Tổng Công ty gián tiếp nắm giữ lợi ích và quyền biểu quyết tại đơn vị này thông qua Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 202") và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty và các công ty con là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm đầu tiên Tổng Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần và áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017. Các kỳ kế toán năm tiếp theo sẽ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty và các công ty con là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính của Tổng Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tổng Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tổng Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng công ty và của các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa Tổng công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 *Cơ sở hợp nhất* (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. - chi phí mua hàng hóa tại Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha – công ty con của Tổng Công ty theo phương pháp thực tế đích danh.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản nhận được từ hợp tác kinh doanh để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Tổng Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng tồn kho theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản (diện tích sàn văn phòng và các căn hộ chung cư) là giá trị được xác định tại thời điểm chuyển đổi từ doanh nghiệp 100% vốn nhà nước sang công ty cổ phần và sau đó, được phê duyệt bởi Bộ Y tế theo Biên bản bàn giao doanh nghiệp Tổng Công ty Dược Việt Nam (Công ty TNHH Một thành viên) sang Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty và các công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty và các công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến, hoặc được xác định theo giá trị định giá lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa Tổng Công ty.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tổng Công ty và các công ty con là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 *Thuê tài sản* (tiếp theo)

Trong trường hợp Tổng Công ty và các công ty con là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo, thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến, hoặc được xác định theo giá trị định giá lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa Tổng Công ty.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài và tiền thuê trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các quyền sử dụng đất này được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 12 năm
Phương tiện vận tải	4 - 10 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 12 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	30 - 50 năm
Tài sản cố định khác	3 - 7 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty và các công ty con. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Đà Nẵng vào ngày 2 tháng 1 năm 2016 trong thời hạn 30 năm, kể từ ngày 2 tháng 1 năm 2016; hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo vào ngày 21 tháng 10 năm 2005 và ngày 21 tháng 2 năm 2017 với thời hạn thuê từ ngày 21 tháng 10 năm 2005 đến ngày 21 tháng 10 năm 2050 và từ ngày 21 tháng 2 năm 2017 đến ngày 16 tháng 8 năm 2050. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 25 tháng 4 năm 2013, các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, Tổng Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại các công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Thông thường, Tổng Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Các quỹ được chia từ các công ty liên kết được ghi nhận tương ứng trên vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tổng Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tổng Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Tổng Công ty trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết. Ngoài ra, đối với các khoản cổ tức/lợi nhuận được chia từ lợi nhuận chưa phân phối của công ty liên kết trước ngày Tổng Công ty chính thức được chuyển đổi sang công ty cổ phần, Tổng Công ty ghi nhận tăng khoản mục Chênh lệch đánh giá lại tài sản (xem Thuyết minh số 3.12) và giảm Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất giữa niên độ thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc, hoặc theo giá trị định giá lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa Tổng Công ty và công ty con. Các khoản cổ tức hoặc lợi nhuận được chia từ số lợi nhuận lũy kế của các đơn vị khác phát sinh trước ngày Tổng Công ty chính thức được chuyển đổi sang công ty cổ phần được ghi giảm vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư cho mục đích cổ phần hóa

Cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa, Tổng Công ty đã thực hiện đánh giá lại các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và dựa trên kết quả định giá đã được các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, Tổng Công ty đã ghi nhận giá trị các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết theo giá trị định giá lại.

Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, phần chênh lệch giữa giá trị được định giá lại của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và giá trị trước thời điểm định giá lại cho mục đích cổ phần hóa được Tổng Công ty ghi nhận như một khoản giảm trừ vào chỉ tiêu "*Chênh lệch đánh giá lại tài sản*" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty và các công ty con (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tổng Công ty và các công ty con mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tổng Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty và của các công ty con phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty và các công ty con trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty và các công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty và các công ty con.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn các rủi ro và lợi ích trọng yếu gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu cho thuê văn phòng

Doanh thu từ cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty và công ty con được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tổng Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty và các công ty con là sản xuất và kinh doanh dược phẩm. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty và các công ty con được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tổng Công ty và các công ty con không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Tổng Công ty và các công ty con sản xuất ra hoặc do Tổng Công ty và các công ty con hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Tổng Công ty và các công ty con chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý và Tổng Công ty và các công ty con không trình bày thông tin theo bộ phận.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Tiền mặt	7.153.066.003	11.897.328.579
Tiền gửi ngân hàng	55.504.491.928	61.244.944.560
Tiền đang chuyển	4.000.000.000	-
Các khoản tương đương tiền (*)	16.000.000.000	10.000.000.000
TỔNG CỘNG	**82.657.557.931**	**83.142.273.139**

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn 3 tháng và hưởng lãi suất 3,5%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 3,9%/năm).

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

5.1 *Chứng khoán kinh doanh*

Đơn vị tính:VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*	
	Giá gốc	*Giá trị ghi sổ*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ*
Trái phiếu	50.000.000	50.000.000	10.176.027.397	10.176.027.397
TỔNG CỘNG	**50.000.000**	**50.000.000**	**10.176.027.397**	**10.176.027.397**

Đây là khoản đầu tư vào trái phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam tại Công ty Cổ phần Dược Trung ương 3 – công ty con của Tổng Công ty.

5.2 *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Đơn vị tính:VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*	
	Giá gốc	*Giá trị ghi sổ*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ*
Tiền gửi có kỳ hạn	632.000.000.000	632.000.000.000	591.980.000.000	591.980.000.000
TỔNG CỘNG	**632.000.000.000**	**632.000.000.000**	**591.980.000.000**	**591.980.000.000**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc 6 tháng và hưởng lãi suất từ 6,2%/năm đến 6,4%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 6,5% - 7%/năm).

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 *Phải thu ngắn hạn từ khách hàng*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	1.580.508.575.811	1.668.138.215.899
Phải thu từ các bên liên quan *(Thuyết minh số 29)*	3.460.275	469.000.000
TỔNG CỘNG	**1.580.512.036.086**	**1.668.607.215.899**
Trong đó:		
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	*(12.067.631.584)*	*(10.705.061.827)*

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, các khoản phải thu ngắn hạn từ khách hàng tại các công ty con của Tổng Công ty có giá trị là 703 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 703 tỷ VND) được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng *(Thuyết minh số 19)*.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

6.2 *Trả trước cho người bán ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	19.085.488.581	19.979.228.421
Công ty TNHH Thiết bị Y tế Anh Khôi	5.464.411.981	-
Công ty TNHH Vật tư Thiết bị Y tế Thịnh Phát	-	24.826.611.786
Các khoản trả trước khác	20.425.978.111	25.798.094.872
Trả trước cho các bên liên quan *(Thuyết minh số 29)*	32.676.414	-
TỔNG CỘNG	**45.008.555.087**	**70.603.935.079**

6.3 *Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi*

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Số đầu kỳ	19.347.488.991	15.688.169.178
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	1.502.288.037	2.637.849.768
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(139.718.280)	(3.128.771.731)
Số cuối kỳ	**20.710.058.748**	**15.197.247.215**

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
Phải thu lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	7.194.600.000	(7.194.600.000)	7.194.600.000	(7.194.600.000)
Phải thu về cổ tức	24.172.728.164	(1.127.927.164)	1.127.927.164	(1.127.927.164)
Phải thu lãi tiền gửi	11.205.069.862	-	12.240.101.205	-
Các khoản tạm ứng	3.780.131.802	-	3.179.844.086	-
Phải thu hàng nhập khẩu ủy thác (*)	24.585.082.053	-	15.854.676.855	-
Phải thu từ hỗ trợ bán hàng	21.229.217.391	-	21.882.272.470	-
Ký cược, ký quỹ	2.035.850.044	-	23.014.135.959	-
Phải thu khác	9.665.256.883	(319.900.000)	11.212.860.301	(319.900.000)
TỔNG CỘNG	**103.867.936.199**	**(8.642.427.164)**	**95.706.418.040**	**(8.642.427.164)**
Trong đó:				
Phải thu ngắn hạn khác	*81.823.135.199*	-	*95.589.139.470*	-
Phải thu ngắn hạn khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 29)	*22.044.801.000*	-	*117.278.570*	-

(*) Chủ yếu bao gồm các khoản phải thu từ các bên giao ủy thác nhập khẩu liên quan đến giá trị các lô hàng nhập khẩu, thuế nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng ủy thác đã hoàn thành trong kỳ. Tổng Công ty và các công ty con đã thanh toán cho nhà cung cấp trong kỳ nhưng chưa được bên giao ủy thác hoàn trả.

8. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		*Ngày 31 tháng 12 năm 2020 (Trình bày lại) (*)*	
	Giá gốc	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	8.322.527.164	-	8.322.527.164	-
Bệnh viện Chợ Rẫy	5.631.387.876	3.941.971.513	5.963.835.568	4.174.684.898
Chi nhánh - Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế Đại Đức Hưng	3.825.200.001	2.277.640.001	3.825.200.001	3.825.200.001
Bệnh viện Đa khoa tỉnh Gia Lai	3.121.279.999	2.184.895.999	5.304.799.999	3.713.359.999
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán khác	16.325.061.714	8.110.890.493	14.309.543.697	6.665.172.540
TỔNG CỘNG	**37.225.456.754**	**16.515.398.006**	**37.725.906.429**	**18.378.417.438**

(*) Một số khoản mục tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày tại ngày 30 tháng 6 năm 2021.

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Nguyên liệu, vật liệu	36.147.399.346	(21.290.652)	30.830.122.295	(21.290.652)
Công cụ, dụng cụ	7.758.704.645	-	7.377.754.340	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12.091.053.135	-	13.142.558.723	-
Thành phẩm	16.371.513.275	(379.560.540)	15.339.427.807	(205.848.250)
Hàng hóa	1.150.181.141.283	(16.323.074.503)	1.173.613.735.576	(12.496.951.140)
Hàng mua đang đi trên đường	171.187.405.198	-	124.368.163.633	-
Hàng hóa bất động sản (*)	49.959.483.728	-	49.959.483.728	-
TỔNG CỘNG	**1.443.696.700.610**	**(16.723.925.695)**	**1.414.631.246.102**	**(12.724.090.042)**

(*) Bao gồm giá trị hàng hóa bất động sản là diện tích sàn văn phòng và các căn hộ chung cư của Dự án Tổ hợp Thương mại, Văn phòng và Nhà ở chung cư cao cấp PVV – Vinapharm tại địa chỉ 60B Nguyễn Huy Tưởng, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, hàng tồn kho của các công ty con có giá trị là 522.132 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 665.040 triệu VND) được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng *(Thuyết minh số 19)*.

9. HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Số đầu kỳ	12.724.090.042	20.916.653.186
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	9.336.678.582	6.104.103.053
Trừ: Sử dụng dự phòng trong kỳ	(4.823.588.184)	(10.401.068.936)
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(513.254.745)	(609.772.309)
Số cuối kỳ	**16.723.925.695**	**16.009.914.994**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Tài sản cố định dùng cho quản lý*	*Tài sản cố định khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	295.864.418.513	126.982.379.495	65.771.885.327	8.713.050.056	744.356.679	498.076.090.070
- Mua trong kỳ	466.749.091	908.373.905	-	40.500.000	-	1.415.622.996
- Đầu tư XDCB hoàn thành	27.963.718.190	968.149.329	5.241.484.512	-	-	34.173.352.031
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(40.150.000)	-	(40.150.000)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo sang VND	(1.370.637.679)	(1.042.768.404)	(408.866.529)	-	(65.385.640)	(2.887.658.252)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	322.924.248.115	127.816.134.325	70.604.503.310	8.713.400.056	678.971.039	530.737.256.845
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	*82.100.402.369*	*41.171.461.533*	*32.565.680.169*	*4.378.211.536*	*678.971.039*	*160.894.726.646*
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	158.811.906.228	77.803.542.837	48.400.525.029	6.317.661.202	744.356.679	292.077.991.975
- Khấu hao trong kỳ	5.175.501.553	5.073.935.625	2.102.981.404	404.298.302	-	12.756.716.884
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(40.150.000)	-	(40.150.000)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo sang VND	(1.204.678.276)	(1.042.768.404)	(315.125.204)	-	(65.385.640)	(2.627.957.524)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	162.782.729.505	81.834.710.058	50.188.381.229	6.681.809.504	678.971.039	302.166.601.335
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	137.052.512.285	49.178.836.658	17.371.360.298	2.395.388.854	-	205.998.098.095
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	160.141.518.610	45.981.424.267	20.416.122.081	2.031.590.552	-	228.570.655.510

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 98.975 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 102.220 triệu VND) được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng *(Thuyết minh số 19)*.

Tổng Công ty đã sử dụng một phần diện tích của tài sản cố định là tòa nhà tại số 12 Ngô Tất Tố, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội; số 126A, Trần Quốc Thảo, phường 14, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh và số 95 Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội cho các đơn vị khác thuê sử dụng.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	122.760.414.419	5.746.072.374	128.506.486.793
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo sang VND	(110.073.600)	(38.586.000)	(148.659.600)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	122.650.340.819	5.707.486.374	128.357.827.193
Trong đó:			
Đã hao mòn hết	*563.897.536*	*3.462.369.374*	*4.026.266.910*
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	8.406.680.811	4.200.959.071	12.607.639.882
- Hao mòn trong kỳ	1.282.446.516	113.390.850	1.395.837.366
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo sang VND	(83.658.476)	(26.991.790)	(110.650.266)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	9.605.468.851	4.287.358.131	13.892.826.982
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	114.353.733.608	1.545.113.303	115.898.846.911
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	113.044.871.968	1.420.128.243	114.465.000.211

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, quyền sử dụng đất tại Khu Công nghiệp Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh có giá trị còn lại là 41.643 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 42.428 triệu VND) và 60% quyền sử dụng đất tại tại 132A, đường Nguyễn Văn Cừ, phường An Khánh, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ có giá trị còn lại là 34.030 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 34.403 triệu VND) được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (*Thuyết minh số 19*).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Hệ thống điều hòa không khí và phòng cháy chữa cháy	2.033.563.501	-
Phần mềm quản lý hàng tồn kho và bán hàng	1.039.850.000	1.039.850.000
Dự án Kho Tân Tạo – CPC1	-	34.801.626.759
Các công trình khác	1.109.596.281	2.153.540.008
TỔNG CỘNG	**4.183.009.782**	**37.995.016.767**

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Đầu tư vào công ty liên kết *(Thuyết minh số 13.1)*	980.058.037.875	971.353.164.123
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác *(Thuyết minh số 13.2)*	833.526.199.493	833.526.199.493
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(14.996.922.316)	(40.527.598.816)
TỔNG CỘNG	**1.798.587.315.052**	**1.764.351.764.800**

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 *Đầu tư góp vốn vào các công ty liên kết*

Chi tiết các công ty liên kết của Tổng Công ty và các công ty con như sau:

Đơn vị tính: VND

Tên đơn vị	*Địa chỉ*	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ góp vốn*		*Tỷ lệ quyền biểu quyết*		*Tỷ lệ sở hữu và lợi ích*	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2021*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2021*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	Số 4, đường 30/4, phường 1, thị xã Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	Sản xuất mua bán, xuất nhập khẩu dược phẩm, thiết bị và dụng cụ y tế, nguyên liệu bao bì sản xuất thuốc	22,03%	22,03%	22,04%	22,04%	22,04%	22,04%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Sanofi – Synthelabo	Số 10 Hàm Nghi, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Dược Danapha	Số 253 Dũng Sĩ Thanh Khuê, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	26,20%	26,20%	26,43%	26,43%	26,43%	26,43%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25	Số 448B Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	28,43%	28,43%	28,43%	28,43%	28,43%	28,43%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3	Số 16 Lê Đại Hành, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	22,07%	22,07%	22,07%	22,07%	22,07%	22,07%
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam	Số nhà 138 Giảng Võ, phường Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội	Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại dược phẩm (nguyên liệu và thành phẩm) và hóa chất	41,15%	41,15%	41,15%	41,15%	41,15%	41,15%
Công ty Cổ phần Dược Danapha - Nanosome	Số 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	25,00%	25,00%	25,00%	25,00%	25,00%	25,00%
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	Số 2 Thi Sách, phường Bến Nghé, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	Bán buôn tổng hợp hóa dược và dược liệu	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%	19,97%	19,97%

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư góp vốn vào các công ty liên kết (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*	
	Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	*Giá trị hợp lý*	*Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu*	*Giá trị hợp lý*
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm (i)	373.958.433.382	1.172.783.413.200	381.451.066.108	827.414.864.200
Công ty Cổ phần Dược phẩm Sanofi – Synthelabo Việt Nam	308.994.874.665	(*)	286.753.800.926	(*)
Công ty Cổ phần Dược Danapha	162.140.502.320	(*)	157.935.309.280	(*)
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25 (i)	43.256.618.980	56.322.000.000	44.079.093.505	41.580.000.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 (i)	70.821.174.981	224.015.330.000	76.478.256.628	164.784.158.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam	16.147.340.540	(*)	16.883.334.071	(*)
Công ty Cổ phần Dược Danapha – Nanosome	119.473.932	(*)	3.182.066.257	(*)
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	4.619.619.075	(*)	4.590.237.348	(*)
TỔNG CỘNG	**980.058.037.875**		**971.353.164.123**	

(i) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa (tại ngày kết thúc hoặc ngày có giao dịch gần nhất với ngày kết thúc kỳ kế toán) của cổ phiếu của các công ty được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội hoặc trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom).

(*) Tổng Công ty và các công ty con chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư góp vốn vào các công ty liên kết (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	*Tên công ty*	*Tỷ lệ sở hữu*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*	*Phần lợi nhuận/(lỗ) sau thuế được hưởng trong kỳ*	*Giảm khác do biến động của vốn chủ sở hữu của công ty liên kết*	*Cổ tức được chia*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2021*
1.	Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	22,04%	381.451.066.108	14.552.168.274	-	(22.044.801.000)	373.958.433.382
2.	Công ty Cổ phần Dược phẩm Sanofi – Synthelabo Việt Nam	30,00%	286.753.800.926	22.241.073.739	-	-	308.994.874.665
3.	Công ty Cổ phần Dược Danapha	26,43%	157.935.309.280	6.054.838.255	(1.849.645.215)	-	162.140.502.320
4.	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25	28,43%	44.079.093.505	(822.474.525)	-	-	43.256.618.980
5.	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3	22,07%	76.478.256.628	9.530.398.353	-	(15.187.480.000)	70.821.174.981
6.	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam	41,15%	16.883.334.071	749.006.469	-	(1.485.000.000)	16.147.340.540
7.	Công ty Cổ phần Dược Danapha – Nanosome	25,00%	3.182.066.257	(3.062.592.325)	-	-	119.473.932
8.	Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	19,97%	4.590.237.348	29.381.727	-		4.619.619.075
	TỔNG CỘNG		**971.353.164.123**	**49.271.799.967**	**(1.849.645.215)**	**(38.717.281.000)**	**980.058.037.875**

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 Đầu tư góp vốn vào các công ty khác

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021				*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*			
	Tỷ lệ sở hữu	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*	*Tỷ lệ sở hữu*	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*
Công ty Cổ phần Sanofi Việt Nam	15,00%	173.000.000.000	-	(*)	15,00%	173.000.000.000	-	(*)
Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar (i)	18,40%	200.503.651.417	(7.017.980.417)	193.705.213.400	18,38%	200.503.651.417	(22.260.487.417)	178.243.164.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (i)	13,40%	139.411.862.876	-	203.071.050.000	13,40%	139.411.862.876	-	211.977.675.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I – Pharbaco (i)	6,33%	69.305.080.876	-	136.224.981.000	6,33%	69.305.080.876	-	91.196.640.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Vidiphar (i)	14,39%	63.851.546.644	-	82.443.690.400	14,39%	63.851.546.644	-	72.485.604.200
Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex (i)	10,23%	46.022.915.860	(3.367.424.860)	42.655.491.000	10,23%	46.022.915.860	(12.056.506.360)	33.966.409.500
Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	9,90%	37.739.465.978	-	(*)	9,90%	37.739.465.978	-	(*)
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 (i)	6,78%	11.861.708.288	(1.822.498.288)	10.039.210.000	6,78%	11.861.708.288	(3.721.808.288)	8.139.900.000
Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex (i)	11,37%	11.611.996.106	-	27.122.500.000	11,37%	11.611.996.106	-	27.836.250.000
Công ty Cổ phần Bao bì Dược	15,00%	11.370.153.435	-	(*)	15,00%	11.370.153.435	-	(*)
Công ty Cổ phần Dược Medipharco (i)	9,10%	9.231.455.589	(2.626.571.589)	6.604.884.000	9,10%	9.231.455.589	(2.326.349.589)	6.905.106.000
Công ty Cổ phần Hóa Dược Việt Nam	7,76%	4.763.803.820	-	(*)	7,76%	4.763.803.820	-	(*)
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	5,73%	3.466.940.866	-	(*)	5,73%	3.466.940.866	-	(*)
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội (i)	10,75%	20.443.659.675	-	127.600.000.000	10,75%	20.443.659.675	-	99.600.000.000
Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh (i)	0,73%	971.029.662	(162.447.162)	1.058.145.000	0,73%	971.029.662	(162.447.162)	808.582.500
Công ty Cổ phần Dược và Dịch vụ Thương mại Tuyên Quang	15,34%	670.269.026	-	(*)	15,34%	670.269.026	-	(*)
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Đông Dương (ii)	2,53%	22.983.000.000	-	(*)	2,53%	22.983.000.000	-	(*)
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị THT Đông Dương (ii)	2,53%	6.017.000.000	-	(*)	2,53%	6.017.000.000	-	(*)
Công ty Cổ phần Dược phẩm TV. Pharm (i)	0,10%	300.659.375	-	594.880.000	0,10%	300.659.375	-	528.000.000
TỔNG CỘNG		**833.526.199.493**	**(14.996.922.316)**			**833.526.199.493**	**(40.527.598.816)**	

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 Đầu tư góp vốn vào các công ty khác (tiếp theo)

(i) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa (tại ngày kết thúc hoặc ngày có giao dịch gần nhất với ngày kết thúc kỳ kế toán) của cổ phiếu của các công ty được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội hoặc trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom).

(ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, toàn bộ cổ phần được đầu tư tại Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Đông Dương và Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị THT Đông Dương đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 19.

(*) Tổng Công ty và các công ty con chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Tiền thuê đất trả trước	29.661.441.404	30.202.309.586
Công cụ và dụng cụ	3.521.261.677	2.201.067.039
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	146.750.000	440.250.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.326.984.321	2.512.778.338
TỔNG CỘNG	**35.656.437.402**	**35.356.404.963**

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

15.1 *Phải trả người bán ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021		*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Ngắn hạn				
Phải trả người bán	1.612.337.101.957	1.612.337.101.957	1.699.352.602.705	1.699.352.602.705
- Công ty TNHH Dược phẩm Hisamitsu Việt Nam	*383.717.902.993*	*383.717.902.993*	*372.285.915.267*	*372.285.915.267*
- Công ty TNHH Hyphens Pharma	*127.364.793.360*	*127.364.793.360*	*153.216.477.312*	*153.216.477.312*
- Phải trả người bán khác	*1.101.254.405.604*	*1.101.254.405.604*	*1.173.850.210.126*	*1.173.850.210.126*
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan *(Thuyết minh 29)*	10.235.549.545	10.235.549.545	37.864.369.815	37.864.369.815
TỔNG CỘNG	**1.622.572.651.502**	**1.622.572.651.502**	**1.737.216.972.520**	**1.737.216.972.520**
Dài hạn				
Công ty Cổ phần Dược phẩm Thế Giới mới	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000
TỔNG CỘNG	**12.000.000.000**	**12.000.000.000**	**12.000.000.000**	**12.000.000.000**

15.2 *Người mua trả tiền trước*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Người mua trả tiền trước	33.907.027.105	58.114.092.866
- Công ty TNHH Dược Phẩm Việt Pháp	*9.452.773.930*	*9.452.773.930*
- Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Ngọc Linh Trang	*4.034.004.280*	*-*
- Công ty TNHH Dược Phẩm Đại Dương	*2.270.004*	*7.670.883.386*
- Bệnh viện Sản Nhi An Giang	*-*	*18.694.720.772*
- Công ty TNHH Dược phẩm Đông Đô	*-*	*6.456.339.577*
- Người mua khác trả tiền trước	*20.417.978.891*	*15.839.375.201*
Các bên liên quan trả tiền trước *(Thuyết minh số 29)*	700.200.000	-
TỔNG CỘNG	**34.607.227.105**	**58.114.092.866**

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	*Số phát sinh tăng trong kỳ*	*Số đã nộp trong kỳ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2021*
Thuế giá trị gia tăng	1.445.720.625	49.779.423.124	(49.207.205.958)	2.017.937.791
Thuế xuất, nhập khẩu	-	3.107.491.258	(3.107.491.258)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.764.577.445	8.094.476.823	(10.515.886.824)	2.343.167.444
Thuế thu nhập cá nhân	1.876.343.975	4.248.162.708	(5.905.760.641)	218.746.042
Tiền thuê đất	-	6.190.130.611	(6.190.130.611)	-
Thuế khác	-	451.743.997	(451.723.997)	20.000
TỔNG CỘNG	**8.086.642.045**	**71.871.428.521**	**(75.378.199.289)**	**4.579.871.277**

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Chi phí dịch vụ bảo quản hàng	2.168.009.131	1.287.721.516
Chi phí lãi vay	1.263.031.671	1.650.872.338
Chi phí xây dựng cơ bản	339.578.471	339.578.471
Chi phí phải trả khác	1.457.020.158	6.207.296.428
TỔNG CỘNG	**5.227.639.431**	**9.485.468.753**

18. PHẢI TRẢ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Ngắn hạn		
Phải trả về cổ tức	106.881.834.576	4.472.515.076
Các khoản ký cược, ký quỹ	4.715.865.890	3.911.367.670
Phải trả hàng ủy thác (i)	18.986.987.030	7.823.495.391
Số dư thư tín dụng (LC UPAS) phải trả (ii)	55.996.751.014	20.498.417.595
Các khoản phải trả khác	10.711.347.971	13.524.107.944
TỔNG CỘNG	**197.292.786.481**	**50.229.903.676**
Phải trả ngắn hạn khác	*197.292.786.481*	*50.145.903.676*
Phải trả ngắn hạn khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 29)	-	*84.000.000*

(i) Đây là các khoản phải trả nhà cung cấp từ việc mua các lô hàng nhập khẩu được ủy thác đã hoàn thành trong kỳ.

(ii) Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 liên quan tới nghiệp vụ mua hàng hóa và thanh toán qua LC UPAS với ngân hàng. Các thư tín dụng này bằng USD và chịu phí giao dịch từ 2,9% - 4%/năm trên số dư tín dụng hàng tháng.

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020		*Trong kỳ*		*Ngày 30 tháng 6 năm 2021*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Ngắn hạn						
Vay ngân hàng *(Thuyết minh số 19.1)*	1.159.771.766.286	1.159.771.766.286	1.463.258.854.892	(1.473.063.057.575)	1.149.967.563.603	1.149.967.563.603
Vay cá nhân *(Thuyết minh số 19.2)*	59.239.134.077	59.239.134.077	4.633.400.000	(4.546.291.074)	59.326.243.003	59.326.243.003
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả *(Thuyết minh số 19.3)*	10.472.736.000	10.472.736.000	3.643.368.000	(5.243.368.000)	8.872.736.000	8.872.736.000
TỔNG CỘNG	**1.229.483.636.363**	**1.229.483.636.363**	**1.471.535.622.892**	**(1.482.852.716.649)**	**1.218.166.542.606**	**1.218.166.542.606**
Dài hạn						
Vay ngân hàng *(Thuyết minh số 19.3)*	16.121.458.000	16.121.458.000	-	(3.643.368.000)	12.478.090.000	12.478.090.000
Vay đối tượng khác *(Thuyết minh số 19.3)*	29.000.000.000	29.000.000.000	-	-	29.000.000.000	29.000.000.000
TỔNG CỘNG	**45.121.458.000**	**45.121.458.000**	**-**	**(3.643.368.000)**	**41.478.090.000**	**41.478.090.000**

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Bên cho vay	*Ngày 30 tháng 6 năm 2021 (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	387.779.255.480	Khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 6 tháng 1 năm 2022. Lãi vay trả hàng tháng.	4,6%/năm	Quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng ký kết giữa công ty con của Tổng Công ty và các khách hàng trị giá 275 tỷ VND; một phần hàng hóa tồn kho luân chuyển bình quân trị giá 210 tỷ VND.
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn	137.914.575.719	Khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 1 tháng 12 năm 2021. Lãi vay trả hàng tháng.	3,5% - 5%/năm	Hàng hóa tồn kho luân chuyển của công ty con của Tổng Công ty và quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng ký kết giữa công ty con và các khách hàng với giá trị tối thiểu 250 tỷ VND.
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	137.154.593.616	Khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 2 tháng 12 năm 2021. Lãi vay trả hàng tháng.	4,6% - 5,2%/năm	Hàng hóa tồn kho luân chuyển của công ty con của Tổng Công ty với giá trị tối thiểu 150 tỷ VND; quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng ký kết giữa công ty con của Tổng Công ty và các khách hàng với giá trị tối thiểu 100 tỷ VND.
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long	102.670.682.843	Kỳ hạn vay từ 4 đến 5 tháng. Ngày trả nợ gốc cuối cùng vào ngày 6 tháng 10 năm 2021. Lãi vay trả hàng tháng.	4,5 - 4,7%/năm	Hàng tồn kho thuộc sở hữu của công ty con của Tổng Công ty tại kho số 356A Giải Phóng – quận Thanh Xuân - Hà Nội.
Các khoản vay khác	384.448.455.945	Khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2021. Lãi vay trả hàng tháng.	3,5% - 6,7%/năm	Một số tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc, hàng tồn kho của các công ty con của Tổng Công ty.
TỔNG CỘNG	**1.149.967.563.603**			

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.2 *Các khoản vay cá nhân ngắn hạn*

Bên cho vay	*Ngày 30 tháng 6 năm 2021 (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất*	*Hình thức đảm bảo*
Vay cán bộ công nhân viên công ty con của Tổng Công ty	46.903.000.000	Thanh toán gốc vay khi có yêu cầu. Lãi vay trả hàng tháng.	6%/năm	Tín chấp
Vay các cá nhân khác	12.423.243.003	Thanh toán gốc vay khi có yêu cầu. Lãi vay trả hàng tháng.	6%/năm	Tín chấp
TỔNG CỘNG	**59.326.243.003**			

19.3 *Các khoản vay dài hạn*

Bên cho vay	*Ngày 30 tháng 6 năm 2021 (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	3.600.000.000	Khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 21 tháng 10 năm 2021. Lãi vay trả hàng quý.	9,80%/năm	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc Dự án Kho Lê Minh Xuân.
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	*3.600.000.000*			
Vay dài hạn	-			
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sài Gòn	16.195.116.000	Khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 5 tháng 12 năm 2024. Lãi vay trả hàng quý.	8,40%/năm	60% giá trị quyền sử dụng đất tại 132A Nguyễn Văn Cừ nối dài, phường An Khánh, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	*4.627.176.000*			
Vay dài hạn	*11.567.940.000*			
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng	1.555.710.000	Khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 4 tháng 1 năm 2024. Lãi vay trả hàng tháng.	10%/năm	Nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc thiết bị của công ty con của Tổng Công ty
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	*645.560.000*			
Vay dài hạn	*910.150.000*			
Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Hoa Lâm	29.000.000.000	Khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2022.	0%	Cổ phần của công ty con của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Đông Dương và Công ty Cổ phần Kingdom Đông Dương.
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	-			
Vay dài hạn	*29.000.000.000*			
TỔNG CỘNG	**50.350.826.000**			
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	*8.872.736.000*			
Vay dài hạn	*41.478.090.000*			

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần	*Vốn khác của chủ sở hữu*	*Chênh lệch đánh giá lại tài sản*	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*	*Lợi nhuận chưa phân phối*	*Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát*	*Tổng cộng*
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020									
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	2.370.000.000.000	23.824.230.171	(539.737.478.258)	2.680.428.578	159.610.663.278	1.002.837.865	637.130.207.614	166.864.281.396	2.821.375.170.644
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	97.296.211.672	9.880.810.660	107.177.022.332
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(94.800.000.000)	(12.829.180.000)	(107.629.180.000)
- Trích quỹ khen thưởng do hoàn thành và vượt kế hoạch năm 2019	-	-	-	-	-	-	(1.061.817.416)	(561.604.688)	(1.623.422.104)
- Tạm trích quỹ phúc lợi năm 2020	-	-	-	-	-	-	(2.289.214.214)	(1.210.785.786)	(3.500.000.000)
- Tăng/(giảm) khác	-	-	-	(723.321.209)	11.461.703.035	-	(10.346.546.692)	(469.802.641)	(77.967.507)
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	2.370.000.000.000	23.824.230.171	(539.737.478.258)	1.957.107.369	171.072.366.313	1.002.837.865	625.928.840.964	161.673.718.941	2.815.721.623.365
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021									
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	2.370.000.000.000	57.739.257.171	(539.737.478.258)	2.568.774.301	168.112.782.422	982.699.119	682.427.840.086	166.822.796.032	2.908.916.670.873
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	117.730.257.636	11.032.402.680	128.762.660.316
- Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	-	(94.800.000.000)	(11.895.470.000)	(106.695.470.000)
- Trích quỹ đầu tư phát triển (**)	-	-	-	-	76.227.334.433	-	(75.988.285.048)	(239.049.385)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	-	(1.162.474.796)	(592.645.782)	(1.755.120.578)
- Tạm trích quỹ phúc lợi năm 2021 (*)	-	-	-	-	-	-	(2.289.210.000)	(1.210.790.000)	(3.500.000.000)
- Giảm khác	-	-	-	(1.353.544.798)	-	-	(1.827.353.548)	(742.422.236)	(3.923.320.582)
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	2.370.000.000.000	57.739.257.171	(539.737.478.258)	1.215.229.503	244.340.116.855	982.699.119	624.090.774.330	163.174.821.309	2.921.805.420.029

(*) Tổng Công ty và các công ty con đã thực hiện chia cổ tức và trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2020 và tạm trích quỹ phúc lợi từ lợi nhuận năm 2021 căn cứ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty và của các công ty con.

(**) Tổng Công ty, các công ty con và các công ty liên kết đã thực hiện trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2020 căn cứ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty, của các công ty con và của các công ty liên kết.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

Đơn vị tính: Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021			*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*		
	Tổng số	*Cổ phiếu thường*	*Cổ phiếu ưu đãi*	*Tổng số*	*Cổ phiếu thường*	*Cổ phiếu ưu đãi*
Nhà nước (*)	154.050.000	154.050.000	-	154.050.000	154.050.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Việt Phương	40.290.000	40.290.000	-	40.290.000	40.290.000	-
Các cổ đông khác	42.660.000	42.660.000	-	42.660.000	42.660.000	-
	237.000.000	**237.000.000**	**-**	**237.000.000**	**237.000.000**	**-**

(*) Theo Quyết định số 2088/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Dược Việt Nam, Bộ Y tế là cơ quan đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước tại Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP

20.3 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận*

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	2.370.000.000.000	2.370.000.000.000
Tăng trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	2.370.000.000.000	2.370.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã công bố		
Cổ tức trả bằng tiền cho năm 2020: 400 VND/cổ phiếu	94.800.000.000	-
Cổ tức trả bằng tiền cho năm 2019: 400 VND/cổ phiếu	-	94.800.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã trả		
Cổ tức cho năm 2020	-	-
Cổ tức cho năm 2019	(600.000)	-
Cổ tức cho năm 2018	(450.000)	(570.000)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.4 *Cổ phiếu*

	Số lượng (Cổ phiếu)	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Cổ phiếu đăng ký phát hành	**237.000.000**	**237.000.000**
Cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	237.000.000	237.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	237.000.000	237.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 10.000 VND/cổ phiếu).

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Số đầu kỳ	13.400.886.769	13.688.033.257
Trích lập quỹ trong kỳ *(Thuyết minh số 20.1)*	5.255.120.578	5.123.422.104
Sử dụng quỹ trong kỳ	(13.933.013.326)	(16.111.087.948)
Số cuối kỳ	4.722.994.021	2.700.367.413

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	*Ngày 30 tháng 6 năm 2021*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
1. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	73.603	38.126
- Euro (EUR)	25.167	23.897
- Baht Thái (THB)	6.064	6.342
- Kip Lào (LAK)	22.366.000	771.768.485
- Forint – Hungari (HUF)	20.000	20.000
- Rúp Nga (RUB)	662.000	662.000
2. Hàng hóa nhập khẩu ủy thác giữ hộ bên thứ ba	41.939.922.458	19.647.902.927
3. Nợ khó đòi đã xử lý	135.478.255	135.478.255

23. DOANH THU

23.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Tổng doanh thu	**2.300.246.618.130**	**2.535.710.829.410**
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	*2.262.306.240.136*	*2.495.490.228.927*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*37.940.377.994*	*38.463.376.849*
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	*-*	*1.757.223.634*
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(11.851.891.954)**	**(16.351.326.572)**
Hàng bán trả lại	*(11.851.891.954)*	*(16.351.326.572)*
Giảm giá hàng bán	*-*	*-*
Doanh thu thuần	**2.288.394.726.176**	**2.519.359.502.838**
Trong đó:		
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa và thành phẩm	*2.250.588.490.678*	*2.479.138.902.355*
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	*37.806.235.498*	*38.463.376.849*
Doanh thu thuần từ chuyển nhượng bất động sản	*-*	*1.757.223.634*
Trong đó:		
Doanh thu đối với các bên khác	*2.287.518.535.700*	*2.518.461.977.492*
Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	*876.190.476*	*897.525.346*

23.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19.672.062.798	18.534.288.053
Cổ tức, lợi nhuận được chia	20.592.945.800	12.255.265.200
Lãi chênh lệch tỷ giá	10.444.540.761	6.046.811.239
Lãi bán hàng trả chậm	6.510.794.379	3.593.372.194
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.541.855.808	1.977.979.733
TỔNG CỘNG	**58.762.199.546**	**42.407.716.419**

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Giá vốn của hàng hóa và thành phẩm đã bán	2.054.918.003.176	2.267.124.962.378
Giá vốn cung cấp dịch vụ	9.907.808.361	7.809.931.252
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	-	1.547.943.525
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	8.823.423.837	5.494.330.744
TỔNG CỘNG	**2.073.649.235.374**	**2.281.977.167.899**

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Chi phí lãi vay	30.237.517.903	39.251.959.924
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.393.933.401	10.518.185.099
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(25.530.676.500)	9.949.042.600
TỔNG CỘNG	**8.100.774.804**	**59.719.187.623**

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (Trình bày lại) (*)*
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân công	58.446.713.331	60.139.563.562
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.366.287.123	6.261.106.230
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.412.810.544	28.609.973.171
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.658.997.531	9.363.965.441
- Chi phí bán hàng khác	15.320.670.128	17.141.060.088
TỔNG CỘNG	**118.205.478.657**	**121.515.668.492**
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	17.350.603.220	19.072.251.290
- Chi phí dụng cụ quản lý	1.074.291.125	1.285.382.015
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.529.171.017	2.223.070.201
- Thuế, phí và lệ phí	5.267.616.420	5.230.002.245
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.113.182.018	15.862.332.177
- Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.362.569.757	(490.921.963)
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	11.955.455.080	14.663.514.415
TỔNG CỘNG	**59.652.888.637**	**57.845.630.380**

(*) Một số chỉ tiêu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại.

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (Trình bày lại) (*)*
Chi phí mua hàng hóa để bán	2.033.997.386.200	2.237.252.629.050
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25.582.567.933	21.476.037.760
Chi phí nhân công	80.858.971.644	83.250.363.267
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.152.554.250	13.779.336.181
Chi phí dịch vụ mua ngoài	56.207.033.204	52.223.952.803
Chi phí trích lập dự phòng	10.185.993.594	5.003.408.781
Chi phí bằng tiền khác	30.860.661.403	35.482.803.022
TỔNG CỘNG	**2.251.845.168.228**	**2.448.468.530.864**

(*) Một số chỉ tiêu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại.

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Tổng Công ty và các công ty con là 20% trên tổng thu nhập chịu thuế, ngoại trừ thu nhập phát sinh tại Công ty TNHH Dược phẩm Codupha Lào chịu thuế suất là 24%.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, bao gồm cả các diễn giải về việc áp dụng Nghị định 132/2020/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 5 tháng 11 năm 2020 quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Thuế TNDN hiện hành	8.094.476.823	6.962.102.525
TỔNG CỘNG	**8.094.476.823**	**6.962.102.525**

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tổng Công ty và các công ty con khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tổng Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.2 *Thuế TNDN hiện hành* (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa thu nhập chịu thuế và lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**136.857.137.139**	**114.139.124.857**
Các khoản điều chỉnh tăng		
Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.725.633.735	418.555.714
Thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách	449.863.506	398.000.000
Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác	-	9.949.042.600
Các khoản tăng khác	136.909.800	-
Các khoản điều chỉnh giảm		
Cổ tức được chia	(20.592.945.800)	(12.255.265.200)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá khoản đầu tư	(25.530.676.500)	-
Các khoản điều chỉnh giảm khác	-	(254.337.171)
Ảnh hưởng của bút toán hợp nhất	(49.271.799.965)	(73.221.426.736)
Lỗ năm trước chuyển sang	(3.813.459.664)	(4.363.181.441)
Lợi nhuận ước tính trong kỳ trước thuế	**39.960.662.251**	**34.810.512.623**
Thu nhập chịu thuế ước tính cho kỳ hiện hành	**39.960.662.251**	**34.810.512.623**
Trong đó:		
Thu nhập chịu thuế suất 24%	*308.610.100*	-
Thu nhập chịu thuế suất 20%	*39.652.052.151*	*34.810.512.623*
Thuế TNDN phải trả ước tính cho kỳ hiện hành	**8.004.476.854**	**6.962.102.525**
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong các kỳ trước	89.999.969	-
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	**4.619.790.015**	**1.983.729.776**
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(10.968.787.155)	(8.713.286.328)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	**1.745.479.683**	**232.545.973**
Trong đó:		
Thuế TNDN phải trả	*2.343.167.444*	*1.357.031.808*
Thuế TNDN trả trước	*(597.687.761)*	*(1.124.485.835)*

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.3 *Lỗ chuyển sang từ năm trước*

Tổng Công ty và các công ty con được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng năm năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty và các công ty con có các khoản lỗ lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai là 71.089.692.246 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 74.903.151.910 VND). Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Năm phát sinh	*Có thể chuyển lỗ đến năm*	*Lỗ tính thuế*	*Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2021*	*Không được chuyển lỗ*	*Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021*
2017	2022	(9.544.986.173)	3.813.459.664	-	(5.731.526.509)
2018	2023	(14.665.595.684)	-	-	(14.665.595.684)
2019	2024	(20.424.142.871)	-	-	(20.424.142.871)
2020	2025	(30.268.427.182)	-	-	(30.268.427.182)
TỔNG CỘNG		**(74.903.151.910)**	**3.813.459.664**	**-**	**(71.089.692.246)**

Đây là các khoản lỗ thuế theo tờ khai thuế TNDN của Tổng Công ty và các công ty con và chưa được cơ quan thuế quyết toán vào thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

28.4 *Tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận*

Tổng Công ty và các công ty con chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản chênh lệch tạm thời sau do không ước tính được chắc chắn thu nhập chịu thuế trong tương lai:

Đơn vị tính: VND

	Số tiền
Lỗ thuế chuyển sang từ năm trước	*71.089.692.246*
Các chênh lệch tạm thời, trong đó:	*23.924.566*
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	23.924.566
TỔNG CỘNG	**71.113.616.812**

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty và các công ty con với các bên liên quan trong trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty liên kết	Chuyển đổi trái phiếu thành cổ phần	-	33.000.000.000
		Cổ tức được chia	-	3.888.167.000
		Doanh thu dịch vụ kiểm nghiệm	876.190.476	622.857.143
		Mua hàng hóa	324.374.958	-
Công ty cổ phần Dược phẩm Imexpharm	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	22.044.801.000	-
		Ứng trước tiền dịch vụ kiểm nghiệm	700.200.000	-
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	1.485.000.000	1.485.000.000
		Chi phí bảo quản hàng	82.080.000	-
		Mua hàng hóa	-	198.561.904
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	15.187.480.000	13.289.045.000
		Mua hàng hóa	86.369.204	1.457.681.541
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	-	48.921.149.015
		Doanh thu cho thuê	-	274.668.203

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Tổng Công ty và các công ty con bán hàng cũng như mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2021 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty và các công ty con chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Tổng Công ty và các công ty con (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi giai đoạn thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Các bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2021*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng *(Thuyết minh số 6.1)*				
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3	Công ty liên kết	Phải thu bán hàng hóa	3.460.275	-
Công ty cổ phần Dược Danapha	Công ty liên kết	Phải thu dịch vụ kiểm nghiệm	-	469.000.000
			3.460.275	**469.000.000**
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác *(Thuyết minh số 6.2)*				
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3	Công ty liên kết	Trả trước mua hàng hóa	32.676.414	-
			32.676.414	
Phải thu ngắn hạn khác *(Thuyết minh số 7)*				
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức được chia	22.044.801.000	-
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	Công ty liên kết	Phải thu khác	-	117.278.570
			22.044.801.000	**117.278.570**
Phải trả người bán ngắn hạn *(Thuyết minh số 15.1)*				
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	Công ty liên kết	Phải trả mua hàng hóa	9.592.375.305	37.397.222.227
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam	Công ty liên kết	Phải trả mua hàng hóa	-	74.024.998
		Phải trả phí dịch vụ bảo quản hàng	302.580.534	302.580.534
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3	Công ty liên kết	Phải trả mua hàng hóa	-	90.542.056
Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty liên kết	Phải trả mua hàng hóa	340.593.706	-
			10.235.549.545	**37.864.369.815**
Người mua trả tiền trước *(Thuyết minh số 15.2)*				
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	Công ty liên kết	Trả trước tiền dịch vụ kiểm nghiệm	700.200.000	-
			700.200.000	**-**
Phải trả ngắn hạn khác *(Thuyết minh số 18)*				
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	Công ty liên kết	Cầm cố, ký quỹ	-	84.000.000
			-	**84.000.000**

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), lương Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ:

Đơn vị tính: VND

Tên	*Chức vụ*	*Thù lao/Lương*	
		Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Ông Lê Văn Sơn	Chủ tịch HĐQT	588.000.000	588.000.000
Ông Đinh Xuân Hẩn	Thành viên HĐQT/Tổng Giám Đốc	519.000.000	411.500.000
Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Thành viên HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc	470.000.000	348.000.000
Bà Nguyễn Hồng Nhung	Thành viên HĐQT/ Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu KHCN	375.000.000	302.500.000
Ông Trần Anh Vương	Thành viên HĐQT đến ngày 21 tháng 6 năm 2021	73.000.000	78.000.000
Bà Phạm Thị Xuân Hương	Thành viên HĐQT từ ngày 21 tháng 6 năm 2021	-	-
Ban Kiểm soát	Ban Kiểm soát	366.000.000	366.000.000
TỔNG CỘNG		**2.391.000.000**	**2.094.000.000**

30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Tổng Công ty và các công ty con sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (Trình bày lại)*
Lợi nhuận sau thuế TNDN	117.730.257.636	97.296.211.672
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(6.320.496.319)	(4.004.589.889)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ	**111.409.761.317**	**93.291.621.783**
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	237.000.000	237.000.000
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) được điều chỉnh để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**237.000.000**	**237.000.000**
Lãi trên cổ phiếu		
- *Lãi cơ bản*	*470*	*394*
- *Lãi suy giảm*	*470*	*394*

30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản thực trích các quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại được phân bổ cho kỳ tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty và các công ty con cho năm 2020.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 cũng được điều chỉnh giảm khoản quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến được trích từ lợi nhuận năm 2021 và phân bổ cho giai đoạn tài chính này căn cứ theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2021 được Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty và các công ty con phê duyệt.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào khác xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

31. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Tổng Công ty và các công ty con hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Dưới 1 năm	17.213.040.600	21.928.692.356
Từ 1 - 5 năm	59.229.191.844	62.349.059.811
Trên 5 năm	298.198.282.697	308.626.174.579
TỔNG CỘNG	**374.640.515.141**	**392.903.926.746**

Cam kết cho thuê hoạt động

Tổng Công ty và các công ty con hiện đang cho thuê tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải thu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Dưới 1 năm	1.761.669.927	934.499.818
Từ 1 - 5 năm	1.206.541.818	1.276.752.727
Trên 5 năm	352.724.167	486.287.084
TỔNG CỘNG	**3.320.935.912**	**2.697.539.629**

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu cần phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con.

Người lập		*Người duyệt*	
Nguyễn Thị Hằng	Trần Anh Tuấn	Hàn Thị Khánh Vinh	Đinh Xuân Hấn
Người lập	*Kế toán trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc*	*Tổng Giám đốc*

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2021